



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 1

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### THÔNG TIN CÁ NHÂN

#### Thân mật

Wie heißt <b>du</b> ?	Ich heiße Max. / Ich bin Max.
Wie ist <b>dein</b> Name?	Mein Name ist Max Müller.
Wo wohnst <b>du</b> ?	Ich wohne in ...
Woher kommst <b>du</b> ?	Ich komme aus ...
Welche Sprachen sprichst <b>du</b> ?	Ich spreche ...

→ dùng cho bạn bè, gia đình: **Du** + tên

#### Trang trọng:

Wie heißen <b>Sie</b> ?	Ich heiße Matteo Kraft.
Wie ist <b>Ihr</b> Name?	Mein Name ist Matteo Kraft.
Wie ist <b>Ihre</b> Telefonnummer /	Meine Telefonnummer /
<b>Ihre</b> E-Mail-Adresse?	Meine E-Mail-Adresse ist ...
Welche Sprachen sprechen <b>Sie</b> ?	Ich spreche ...

→ **Sie** + họ

### BẠN HOẶC ÔNG/BÀ/ANH/CHỊ (TRANG TRỌNG)

#### Thân mật: **du** + tên

Wie heißt <b>du</b> ?	Ich heiße Momoka.
Wie geht's <b>dir</b> ? / Wie geht's?	Danke, gut.

#### Trang trọng: **Sie** + họ

Wie heißen <b>Sie</b> ?	Mein Name ist Matteo Müller.
Wie geht es <b>Ihnen</b> ? / Wie geht's?	Danke, gut.

#### Người lớn tuổi hơn và trẻ em:

Bạn sẽ sử dụng ngôi **Sie** để xưng hô với những người lớn tuổi hơn mình và ngôi **du** với trẻ em.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### Đánh vần địa chỉ Email

@ = at  
 . = Punkt  
 \_ = Unterstrich  
 - = minus

### BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO?

Thời gian trong ngày	Chào hỏi	Tạm biệt
am Morgen	Guten Morgen!	Auf Wiedersehen! / Tschüs!
am Vormittag am Mittag am Nachmittag	Guten Tag! / Hallo!	
am Abend in der Nacht	Guten Abend! / Hallo!	
		Beim Zubettgehen: Gute Nacht!

### HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ SỨC KHỎE

Wie geht's? / Wie geht's dir?	Danke, gut. / Super. / Sehr gut. / Gut. / Es geht. / Nicht so gut.
Auch gut. / Nicht so gut.	Und dir?
Wie geht es Ihnen? / Wie geht's?	Danke, gut. / Super. / Sehr gut. / Gut. / Es geht. / Nicht so gut.
Auch gut. / Nicht so gut	Und Ihnen?

## NGỮ PHÁP



### CÂU HỎI BẮT ĐẦU BẰNG CHỮ CÁI W VÀ CÂU TRẦN THUẬT

Câu hỏi bắt đầu bằng chữ cái W-			Câu trần thuật		
Wie	1	heißt	2	du?	Ich
Woher		kommst		du?	Ich
Wo		wohnst		du?	Ich
Welche Sprachen		sprichst		du?	Ich
					heiße
					komme
					wohne
					spreche
					Julia.
					aus Deutschland.
					in Berlin.
					Deutsch

### ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG VÀ ĐỘNG TỪ

	wohnen	kommen	heißen	sprechen	sein
ich	wohne	komme	heiße	spreche	bin
du	wohnst	kommst	heißt	sprichst	bist
er/es/sie	wohnt	kommt	heißt	spricht	ist
sie/Sie	wohnen	kommen	heißen	sprechen	sind

### SỰ LIÊN HỆ TRONG ĐOẠN VĂN

	
Das ist <b>Alexis</b> .	<b>Er</b> kommt aus Paris. <b>Er</b> wohnt in Dresden. <b>Er</b> spricht Französisch und ein bisschen Deutsch.
	
Das ist <b>Patricia</b> .	<b>Sie</b> kommt aus Mexiko. <b>Sie</b> wohnt in Rostock. <b>Sie</b> spricht natürlich Spanisch und sie lernt Deutsch.



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 2

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP





**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

		
verheiratet	ledig	geschieden

### NÓI VỀ NGHỀ NGHIỆP

Was machen Sie (beruflich)? Was machst du (beruflich)?	Ich bin Architekt (von Beruf).
Was sind Sie von Beruf? Was bist du von Beruf?	Ich arbeite als Architekt. / Ich studiere Architektur/Medizin/Wirtschaft/...
Wo arbeiten Sie? Wo arbeitest du?	Ich arbeite bei Siemens/BMW/...

### HỎI LẠI MỘT CÁCH LỊCH SỰ

Entschuldigung, das habe ich nicht verstanden.
Wie bitte?
Können Sie das buchstabieren?
Können Sie das wiederholen?
Bitte ein bisschen langsamer.

## NGỮ PHÁP

### NGHỀ NGHIỆP

Các danh từ chỉ nghề nghiệp đối với nữ thường có đuôi **-in**.

**Lưu ý:**

der Arzt	die <b>Ärztin</b>
der Krankenpfleger	die Krankenschwester/Krankenpflegerin

### DANH TỪ/ĐẠI TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

Markus Hahne	<b>Er</b> ist Architekt.
Maria Alvarez	<b>Sie</b> kommt aus Portugal. <b>Sie</b> lebt in Berlin.
Markus und Maria	<b>Sie</b> leben in Berlin. <b>Sie</b> sind verheiratet.

### ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG VÀ ĐỘNG TỪ

	<b>machen</b>	<b>arbeiten</b>	<b>haben</b>	<b>sein</b>
ich	mach <b>e</b>	arbeit <b>e</b>	hab <b>e</b>	bin
du	mach <b>st</b>	arbeit <b>est</b>	hab <b>st</b>	bist
er/es/sie	mach <b>t</b>	arbeit <b>et</b>	hab <b>t</b>	ist
sie/Sie	mach <b>en</b>	arbeit <b>en</b>	hab <b>en</b>	sind

## NGỮ PHÁP

### PHỦ ĐỊNH VỚI *NICHT*

Bạn có thể dùng **nicht** để phủ định câu hoặc từ. Khi muốn phủ định nghĩa của cả câu **nicht** thường được đặt ở cuối/ bên phải của câu.

Er wohnt **nicht** in Hamburg. Er wohnt in Berlin.

Sie arbeitet **nicht**. Sie studiert.

### MẠO TỪ XÁC ĐỊNH

Số ít		Số nhiều	
der	 <b>Bleistift</b>	die	 <b>Bleistifte</b>
das	 <b>Buch</b>		 <b>Bücher</b>
die	 <b>Briefmarke</b>		 <b>Briefmarken</b>

### ĐUÔI SỐ NHIỀU

-(e)n	-s	-(') (s)e	-(')er	(')-
die Sprache – Sprachen	das Handy – Handys	die Maus – Mäuse	das Buch – Bücher	der Schlüssel – Schlüssel
die Briefmarke – Briefmarken	der USB-Stick – USB-Sticks	das Formular – Formulare		der Kalender – Kalender





# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 3

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### THỜI GIAN TRONG NGÀY

am Morgen	circa 6–9 Uhr
am Vormittag	circa 9–12 Uhr
am Mittag	circa 12–14 Uhr
am Nachmittag	circa 14–17 Uhr
am Abend	circa 17–0 Uhr
in der Nacht	circa 0–6 Uhr

### NÓI VỀ SỞ THÍCH

Was machst du gern? / Was machen Sie gern?

Ich jogge gern.

Ich lese gern.

Ich spiele gern Fußball.

Ich höre gern Musik.

### THÔNG TIN THỜI GIAN

Ich lerne	<b>am</b> Montag, Dienstag, ...
	<b>am</b> Morgen, Vormittag, ..., <b>in der</b> Nacht
	<b>um</b> 8:00 Uhr, 12:00 Uhr, 16:00 Uhr, ...

### BẠN CÓ THỜI GIAN/ NGÀY (ÔNG/BÀ) CÓ THỜI GIAN KHÔNG?

Hast du am Montag Zeit, spielen wir Tennis?



Ja, ich habe Zeit.  
Ja, das geht.



Nein, ich habe (leider) keine Zeit.  
Nein, das geht (leider) nicht.

## NGỮ PHÁP

### CÁC BỘ MÔN THỂ THAO: DANH TỪ + ĐỘNG TỪ HOẶC ĐỘNG TỪ?

**Một số môn thể thao được diễn tả bằng cụm danh từ + động từ:**

Volleyball spielen, Ski fahren, Yoga machen etc.

*Stefan spielt Volleyball.*

**Một số môn thể thao được diễn tả bằng động từ:**

wandern, schwimmen, joggen etc.

*Julia schwimmt.*

### VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ TRONG CÂU

*Động từ vị trí số 2*

**Câu trần thuật**

Ich

Ich

**schwimme**

**spiele**

gern.

gern Tennis.

**Câu hỏi bắt đầu bằng chữ cái W-**

Was

Wo

**spielst**

**spielst**

du gern?

du gern Volleyball?

*Động từ vị trí số 1*

**Câu hỏi Có/Không**

**Joggst**

**Fährst**

du

du

gern?

gern Ski?

## NGỮ PHÁP

### VỊ TRÍ CỦA *GERN* / *NICHT GERN*

Câu trần thuật		
Ich Ich	schwimme spiele	<b>gern</b> / <b>nicht gern.</b> <b>gern</b> / <b>nicht gern</b> Tennis.
Câu hỏi bắt đầu bằng chữ cái W-		
Was Wo	spielst spielst	du <b>gern</b> ? du <b>gern</b> Volleyball?
Câu hỏi Có/Không		
Joggst Fährst	du du	<b>gern</b> ? <b>gern</b> Ski?

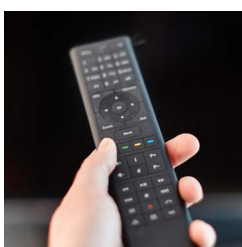
### ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG VÀ ĐỘNG TỪ

<i>machen</i>		<i>haben</i>	
ich	mach <b>e</b>	ich	habe
du	mach <b>st</b>	du	<b>hast</b>
er/es/sie	mach <b>t</b>	er/es/sie	<b>hat</b>
wir	mach <b>en</b>	wir	haben
ihr	mach <b>t</b>	ihr	hab <b>t</b>
sie/Sie	mach <b>en</b>	sie/Sie	haben

## NGỮ PHÁP

### MẠO TỪ XÁC ĐỊNH/MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH/MẠO TỪ PHỦ ĐỊNH

	Số ít			Số nhiều
	maskulin	neutrum	feminin	
Mạo từ xác định	<b>der</b> Rucksack	<b>das</b> Telefon	<b>die</b> Uhr	die
Mạo từ không xác định	<b>ein</b> Rucksack	<b>ein</b> Telefon	<b>eine</b> Uhr	Ø
Mạo từ phủ định	<b>kein</b> Rucksack	<b>kein</b> Telefon	<b>keine</b> Uhr	keine



Das ist **kein** Telefon.



Das ist **ein** Telefon. Das ist **das** Telefon von Julia.



Das ist **eine** Uhr.



Das sind Uhren.



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 4

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**



Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### TRONG NHÀ HÀNG

Was möchten Sie ...?	Ich möchte bitte ... Ich nehme ... Für mich bitte ...
Guten Appetit!	Danke.
Haben Sie noch einen Wunsch?	Nein, danke. Ich möchte bitte bezahlen.

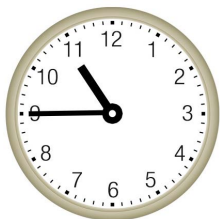
### HẸN (HÒ)

Hỏi/đề xuất	Trả lời	
	 đồng ý	 từ chối
Hast du am Samstag Zeit? Kannst du am Samstag?	Ja, wann (denn)? / Ja, Samstag ist gut.	Nein, am Samstag habe ich (leider) keine Zeit. / Nein, am Samstag kann ich (leider) nicht / geht es (leider) nicht.
Gehen wir am Samstag ins Kino / ins Theater / in die Kneipe / ins Café / ins Konzert?  Hast du Lust?	Ja, gern. Wann (denn)? Gute Idee.	Ich habe (leider) keine Zeit. / Ich habe keine Lust.
Wann hast du Zeit?	Ich habe am Montag Zeit. Am Montag.	
am Freitag + am Abend	→	am Freitagabend
am Samstag + am Morgen	→	am Samstagmorgen
am Sonntag + am Nachmittag	→	am Sonntagnachmittag

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### GIỜ

**Viertel vor elf**



**zweiundzwanzig Uhr fünfundvierzig**



### THÔNG TIN THỜI GIAN

#### Cửa hàng/cơ quan

Wie lange hat/ist ... geöffnet?"	Von ... bis ...
Wann öffnet ...? / Wann schließt ...?	Um ...

#### Sự kiện/chiếu phim

Wie lange dauert ...?	(Von ...) bis ...
Wann beginnt ...? / Wann endet ...?	Um ...

#### Khi nào?

<b>am</b> + thời gian trong ngày (các buổi)	am Morgen/Vormittag/Mittag/... Lưu ý: <b>in der</b> Nacht
<b>am</b> + các ngày trong tuần	am Montag/Dienstag/...
<b>um</b> + giờ	um 9 Uhr / 18 Uhr / Viertel vor sieben / ...

#### Bao lâu ...?

<b>von ... bis</b> + các ngày trong tuần	von Montag bis Freitag ...
<b>von ... bis</b> + giờ	von 8 Uhr bis 16 Uhr ...



## NGỮ PHÁP

### NOMINATIV VÀ AKKUSATIV

#### Nominativ

Was ist das?

Das	ist	ein Kaffee. ein Bier. eine Limonade.
-----	-----	--

#### Akkusativ

Was bestellen die Personen?

Er/Sie	bestellt	einen Kaffee. ein Bier. eine Limonade.
--------	----------	--

**Động từ đi với Akkusativ:** bestellen, trinken, nehmen, möchten ...

### NOMINATIV VÀ AKKUSATIV

Nominativ	Akkusativ
der – ein – kein	den – einen – keinen
das – ein – kein	das – ein – kein
die – eine – keine	die – eine – keine
die – Ø – keine	die – Ø – keine

#### Es gibt ... / haben ... + Akkusativ

einen/keinen Flughafen/Bahnhof/Hafen.

ein/kein Theater/Kino/Museum/Kaufhaus.

eine/keine Kirche/Oper.

keine Museen/Theater/Bibliotheken/Kaufhäuser.

## NGỮ PHÁP

### MÖCHTEN, SEIN

<b>möchten</b>	
ich	möchte <b>e</b>
du	möchte <b>st</b>
er/es/sie	möchte <b>e</b>
wir	möchte <b>n</b>
ihr	möchte <b>t</b>
sie/Sie	möchte <b>n</b>

<b>sein</b>	
ich	bin
du	bist
er/es/sie	ist
wir	sind
ihr	seid
sie/Sie	sind



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 5

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### ĐƠN VỊ CHỈ SỐ LƯỢNG

ein **Kilo(gramm)** Äpfel

100 **Gramm** Salami

ein **Liter** Wasser

eine **Dose** Tomaten

ein **Becher** Sahne

eine **Flasche** Saft

ein **Glas** Honig

eine **Packung** Kaffee

### GHI CHÚ SỐ LƯỢNG

ein Kilo(gramm) = 1 kg

500 Gramm = 500 g (oder 1 Pfund)

ein Liter = 1 l

### HỎI GIÁ CẢ

**Was kostet** ein Kilo Käse?

**Was kosten** 100 Gramm Käse?  
oder

**Wie viel kostet** ein Kilo Käse?

**Wie viel kosten** 100 Gramm Käse?

### GIÁ CẢ

0,50 Euro -> Fünfzig Cent.

1,05 Euro -> Ein Euro fünf.

1,80 Euro -> Eins achtzig. / Ein Euro achtzig.

### CỬA HÀNG

#### Mua sắm ...

am Kiosk

am Obststand

im Supermarkt

in der Metzgerei / beim Metzger

in der Bäckerei / beim Bäcker

### MUA SẴM

Wie viel kostet / kosten ...?

Ich hätte gern ...

Ja, ..., bitte.

500 Gramm (= ein Pfund)

Nein, danke.

Das ist alles.

## NGỮ PHÁP

### ESSEN, GEBEN, NEHMEN

	<b>essen</b>	<b>geben</b>	<b>nehmen</b>
ich	esse <b>e</b>	gebe <b>e</b>	nehme <b>e</b>
du	<b>i</b> sst	gi <b>b</b> st	ni <b>mm</b> st
er/es/sie	<b>i</b> sst	gi <b>b</b> t	ni <b>mm</b> t
wir	esse <b>n</b>	gebe <b>n</b>	nehme <b>n</b>
ihr	esst <b>t</b>	gebt <b>t</b>	nehmt <b>t</b>
sie/Sie	esse <b>n</b>	gebe <b>n</b>	nehme <b>n</b>

### MÖGEN

<b>mögen</b>	
ich	<b>mag</b>
du	ma <b>g</b> st
er/es/sie	<b>mag</b>
wir	mögen
ihr	mö <b>g</b> t
sie/Sie	mögen

### CÂU YÊU CẦU/ CÂU MỆNH LỆNH

#### Yêu cầu lịch sự

**Geben**

1

Sie mir 100 g Käse.

**Bringen**

Sie noch einen Apfelsaft, bitte.

#### Mệnh lệnh *du/ihr*

du bringst

→ Bring

den Kaffee!

du fährst

→ Fa**h**r

langsam!

du schneidest

→ Schneid(e)

das Brot!

du isst

→ Iss

langsam!

ihr bringt

→ Bringt

den Kaffee!

ihr fahrt

→ Fahrt

langsam!

## NGỮ PHÁP

### VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ TRONG CÂU

#### Động từ vị trí số 2

Câu trần thuật		
Anja	<b>mag</b>	keine Salami.
Câu hỏi bắt đầu bằng chữ cái W-		
Was	<b>kosten</b>	100 Gramm Salami?

#### Động từ vị trí số 1

Câu hỏi Có/Không		
<b>Magst</b>	du	Salami?
câu mệnh lệnh		
<b>Geben</b>	Sie mir 200 g Salami, bitte.	



# DEUTSCH ONLINE A1

**CHƯƠNG 6**

**TÓM TẮT MẪU CÂU**

**VÀ NGỮ PHÁP**



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### NÓI VỀ NGHỀ NGHIỆP/ HỌC ĐẠI HỌC

Heike Weber	<b>Ich arbeite bei</b> Siemens <b>in</b> Erlangen.
Sabine	<b>Ich bin</b> Lehrerin.
Timo Marielli	<b>Ich arbeite als</b> Kellner.
Lea	<b>Ich bin</b> Schülerin.
Max	Ich bin Student. <b>Ich studiere</b> Architektur.
Heike Weber	Ich organisiere <b>oft</b> Meetings. / Ich organisiere <b>gern</b> Meetings.
Daniel	Ich habe <b>immer</b> viele Termine und viel Stress.
Timo Marielli	Ich arbeite <b>oft</b> am Wochenende.
Sabine	Ich arbeite <b>immer</b> am Vormittag, <b>nie</b> am Nachmittag.

### THÔNG TIN THỜI GIAN

Các tháng và các mùa			
Wann hast du Geburtstag?		Im April.	
Wann machst du Urlaub?		Ich mache <b>im</b> Sommer Urlaub.	
Các ngày trong tuần và giờ giấc			
Wann fährst du?		Ich fahre <b>am</b> Montag.	
Wann ist das Meeting?		<b>Am</b> Donnerstag <b>um</b> halb elf / <b>um</b> 10 Uhr 30.	
Chữ viết tắt của các ngày trong tuần			
Mo. = Montag	Di. = Dienstag	Mi. = Mittwoch	Do. = Donnerstag
Fr. = Freitag	Sa. = Samstag	So. = Sonntag	



## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### THỎA THUẬN LỊCH HẸN

Lịch hẹn	
Kannst du am/im/um...?	- Ja, wann? / Nein, leider nicht.
Geht es am/im/um ...?	- Ja, das geht. / Nein, das geht leider nicht. - Ja, gern. / Ich kann leider nicht. - Das passt gut. Nein, das geht leider nicht.
Was machst du am ...?	- Am ... habe/gehe/fahre/bin ich ...
Wann machst du Urlaub?	- Vom 13. bis 25. Juni.
Wann hast du Geburtstag?	- Im August/.... - Am ersten/zweiten/dritten ... Januar/...

## NGỮ PHÁP

### ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

	wollen	müssen	können
ich	will	muss	kann
du	willst	musst	kannst
er/es/sie	will	muss	kann
wir	wollen	müssen	können
ihr	wollt	müsst	könnt
sie/Sie	wollen	müssen	können

### ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU TRONG CÂU

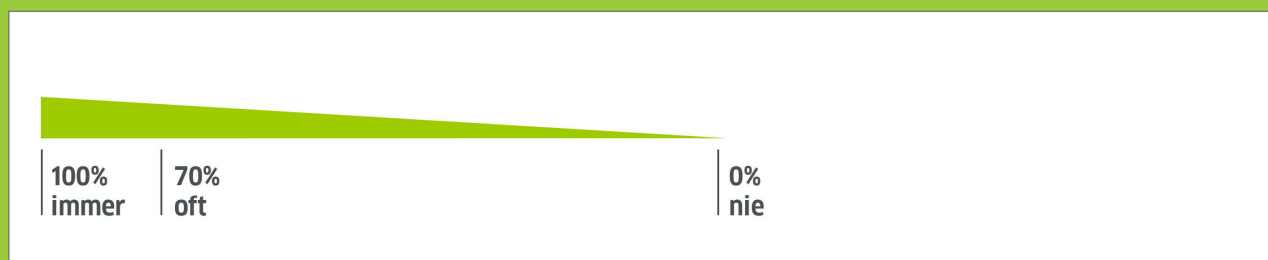
Câu trần thuật và câu hỏi bắt đầu bằng chữ cái W-

	Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể
Sabine	will	am Abend eine Freundin	treffen.
Wann	musst	du heute	arbeiten?

Câu hỏi Có/Không

Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể	
Kannst	du heute	kommen?	
Willst	du morgen Fußball	spielen?	

### DIỄN TẢ TẦN SUẤT/MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN



## NGỮ PHÁP

### CÁC VỊ TRÍ TRONG CÂU

<b>Sie</b>	hat	<b>am Abend</b>	oft Konzerte.
<b>Am Abend</b>	hat	<b>sie</b>	oft Konzerte.

Trong câu trần thuật chủ ngữ có thể đứng trước hoặc sau động từ. Động từ luôn luôn đứng ở vị trí thứ 2.

### THÔNG TIN NGÀY THÁNG

	Welches Datum ist heute?	Wann ist der Termin?	Wann machst du Urlaub?
	<b>Der</b> <b>erste</b> (1.) ... zweite (2.) ... <b>dritte</b> (3.) ... siebte (7.) ... dreizehnte (13.) ... siebenundzwanzigste (27.) ...	<b>Am</b> <b>ersten</b> (1.) ... zweiten (2.) ... <b>dritten</b> (3.) ... siebten (7.) ... dreizehnten (13.) ... siebenundzwanzigsten (27.) ...  Am Mittwoch, den zehnten Mai (10.05.)	Vom <b>ersten</b> bis zum siebenundzwanzigsten Juni. Vom 1. bis 27.6.
<b>Văn viết:</b>	Der 10.05.	Am 10.05.	Vom 14.11.–20.11.
<b>Văn nói:</b>	Der zehnte Mai	Am zehnten Mai	Vom vierzehnten bis zwanzigsten November



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 7

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO



### NÓI VỀ SỞ THÍCH CÁ NHÂN

Magst/Liebst du ...?	Ja, sehr. / Ich liebe/mag ... Nein, ich mag ... nicht
Wie findest du ...?	... finde ich toll/super/langweilig ...
Gehst du gern ins Theater / ins Kino?	Ja, sehr gern. Ja, ich gehe gern ... Nein, nicht so gern.

### VIẾT THƯ MỜI

Ich mache / Wir machen am ... eine Party.  
 Ich lade dich/Sie ein. / Wir laden dich/Sie ein.  
 Ich möchte dich/Sie einladen. Wir möchten dich/Sie einladen.  
 Die Party fängt um ... an.  
 Kannst du ... mitbringen?  
 Ich freue mich auf dich/Sie. / Wir freuen uns auf dich/Sie.

### TRẢ LỜI THƯ MỜI

Cám ơn	 Đồng ý	 Từ chối
Vielen Dank / Lieben Dank / Danke für die Einladung.	Ich komme gern. Ich feiere gern mit dir. Ich nehme die Einladung gern an. Um wie viel Uhr? Wann beginnt ...?	Es tut mir leid, ich kann nicht mit dir feiern. Ich kann leider nicht kommen. Ich habe leider keine Zeit. Ich muss leider absagen. Es geht leider nicht. Ich bin/muss/habe ...

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### TRẢ TIỀN TRONG NHÀ HÀNG/ QUÁN RƯỢU ...

Khách hàng	Bồi bàn
Zahlen, bitte. / Ich möchte zahlen, bitte.	Zahlen Sie getrennt oder zusammen?
Getrennt. / Zusammen.	Ich bringe die Rechnung. Das macht 8,70 Euro.
Machen Sie 10 Euro.	Danke. Zwanzig und 10 Euro für Sie zurück.

## NGỮ PHÁP

### ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG Ở AKKUSATIV

Nominativ	Akkusativ
ich	mich
du	dich
er	ihn
es	es
sie	sie
wir	uns
ihr	euch
Sie/sie (Pl.)	Sie/sie (Pl.)

**Động từ đi với Akkusativ:**

*brauchen, finden, fragen, haben, machen, mitnehmen, mögen, kennen, sehen, wissen ...*

## NGỮ PHÁP

### ĐỘNG TỪ TÁCH - KHUNG CÂU

#### Câu trần thuật

	Vị trí thứ 2		Cuối câu
Wir	<b>räumen</b>	die Wohnung	<b>auf.</b>
Wir	<b>müssen</b>	die Wohnung	<b>aufräumen.</b>

#### bằng chữ cái W-

	Vị trí thứ 2		Cuối câu
Wer	<b>ruft</b>	Tom	<b>an?</b>
Wer	<b>kann</b>	Tom	<b>anrufen?</b>

#### Câu hỏi Có/Không

Vị trí thứ 1			Cuối câu
<b>Kaufst</b>	du	das Essen	<b>ein?</b>
<b>Kannst</b>	du	das Essen	<b>einkaufen?</b>





# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 8

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

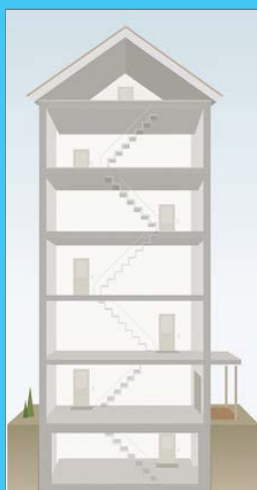
Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### NÓI VỀ ĐIỀU MÌNH THÍCH VÀ KHÔNG THÍCH

Wie gefällt dir/Ihnen der/das/die ...? / Wie gefallen dir/Ihnen die ...? /	Er/Es/Sie gefällt mir. / Sie gefallen mir. Er/Es/Sie gefällt mir / Sie gefallen mir (sehr) gut / nicht (so gut).
Wie findest du den/das/ die/die ...?	(Sehr) gut / Nicht (so) gut. Ich finde ... / Er/es/sie ist ... Ich finde ihn/es/sie/sie (sehr) gut / nicht (so) gut. Ich finde ihn/es/sie/sie schön/hell/groß/praktisch/bequem/super/ klein/dunkel/... / nicht (so) schön ... Er/es/sie ist schön/hell ... / Sie sind groß/praktisch ...

### MÔ TẢ NƠI BẠN SỐNG



Ich wohne:

- im Dachgeschoss
- im ersten/zweiten/dritten/vierten/fünften ... Stock
- im Erdgeschoss

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### Ở CỬA HÀNG

#### Hỏi về đồ vật

Ich suche/brauche ... / Wir suchen/brauchen ...

Wo finde ich ... / Wo finden wir ...?

#### Nói về giá cả

Was kostet/kosten ...?

Wie viel kostet/kosten ...?

#### Bày tỏ suy nghĩ về đồ vật

Das ist (nicht/sehr/zu) teuer/günstig/groß/hell ...

Die Farbe gefällt mir (nicht).

Die Größe ist gut.

Ich finde ... (nicht/sehr/zu) klein/groß/teuer ...

Sehr schön. / Super! / ...

## NGỮ PHÁP

### MẠO TỪ SỞ HỮU Ở NOMINATIV

Mạo từ sở hữu có đuôi giống như mạo từ phủ định.

	<b>der Flur</b>	<b>das Zimmer</b>	<b>die Wohnung</b>	<b>die Nachbarn (Plural)</b>
<b>ich</b>	mein	mein	meine	meine
<b>du</b>	dein	dein	deine	deine
<b>er/es</b>	sein	sein	seine	seine
<b>sie</b>	ihr	ihr	ihre	ihre
<b>wir</b>	unser	unser	unsere	unsere
<b>ihr</b>	euer	euer	eure	eure
<b>sie</b>	ihr	ihr	ihre	ihre
<b>Sie</b>	Ihr	Ihr	Ihre	Ihre

Chú ý: *euer, euere*

## NGỮ PHÁP

### MẠO TỪ SỞ HỮU Ở NGÔI THỨ BA

Das ist Frau Schmidt. <u>Ihr</u> Computer (m.) ist neu.	Das ist Herr Schmidt. <u>Sein</u> Computer (m.) ist neu.
Das ist Frau Schmidt. <u>Ihr</u> Fahrrad (n.) ist rot.	Das ist Herr Schmidt. <u>Sein</u> Fahrrad (n.) ist rot.
Das ist Frau Schmidt. <u>Ihre</u> Wohnung (f.) ist klein.	Das ist Herr Schmidt. <u>Seine</u> Wohnung (f.) ist klein.
Das ist Frau Schmidt. <u>Ihre</u> Kinder (Pl.) sind klein.	Das ist Herr Schmidt. <u>Seine</u> Kinder (Pl.) sind klein.

### MẠO TỪ SỞ HỮU Ở AKKUSATIV

Das ist <b>Paul</b> .	<b>Er</b> sucht <u>seinen</u> Computer.
-----------------------	---




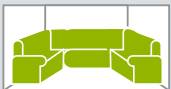
	Nominativ	Akkusativ
<b>Số ít</b>	mein Tisch	meinen Tisch
	mein Bett	mein Bett
	meine Lampe	meine Lampe
<b>Số nhiều</b>	meine Möbel	meine Möbel

Tất cả các mạo từ sở hữu khác cũng được hình thành giống như trên.

Ngoại lệ: *eueren*

## NGỮ PHÁP

### NICHT, SEHR, ZU

	Das Sofa ist <b>nicht</b> groß.
	Das Sofa ist groß.
	Das Sofa ist <b>sehr</b> groß.
	Das Sofa ist <b>zu</b> groß.



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 9

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP





**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### ĐÁNH GIÁ MỘT CÁI GÌ ĐÓ

sehr schön (total schön)	schön	nicht schön	gar nicht schön
sehr groß (total groß)	groß	nicht groß	gar nicht groß

 <b>Diễn tả điều mình thích</b>	 <b>Diễn tả điều mình không thích</b>
... ist/war schön/gut/toll/klasse/prima!	... ist/war (gar) nicht gut / nicht schön / schrecklich.
Das Museum/ ... ist/war interessant.	Das Museum/ ... ist/war langweilig.
Das Wetter war (sehr) gut/toll/klasse.	Das Wetter war nicht gut/schlecht/schrecklich.
Ich hatte (viel) Spaß!	Ich hatte keinen Spaß!

### KHEN NGỢI VÀ CẢM ƠN

Du kannst ja/aber/wirklich/toll/sehr gut kochen!	Vielen Dank! / Oh, danke! / Danke sehr! / Danke!
--	--



## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### VIẾT EMAIL

<b>Tiêu đề</b>	Danke! / Es war toll bei euch! / ...
<b>Cách xưng hô</b>	Hallo (liebe/lieber) ...! / Liebe/Lieber ... !
<b>Phần nội dung chính</b>	Ich hoffe, ... ... ich komme ... Vielen Dank für ... / Danke für ... ... war sehr schön. Ich hatte (sehr/wirklich) viel Spaß. ... war toll/klasse/ (sehr) schön.
<b>Câu kết</b>	Bis bald! / Bis ...! Mach's gut
<b>Lời chào</b>	Viele (liebe) Grüße / Liebe Grüße Ich sende dir viele liebe Grüße.

## NGỮ PHÁP

### PRÄTERITUM CỦA HABEN VÀ SEIN

**Präteritum** được sử dụng để diễn tả sự vật, sự việc diễn ra trong quá khứ.

	Präsens	Präteritum	Präsens	Präteritum
	<b>sein</b>		<b>haben</b>	
ich	bin	<b>war</b>	habe	<b>hatte</b>
du	bist	<b>warst</b>	hast	<b>hattest</b>
er/es/sie	ist	<b>war</b>	hat	<b>hatte</b>
wir	sind	<b>waren</b>	haben	<b>hatten</b>
ihr	seid	<b>wart</b>	habt	<b>hattet</b>
sie/Sie	sind	<b>waren</b>	haben	<b>hatten</b>

### ÔN TẬP LẠI: MẠO TỪ SỞ HỮU Ở AKKUSATIV

Das ist <b>Paul</b> .	<b>Er</b> sucht <u>seinen</u> <b>Computer</b> .

	Nominativ	Akkusativ
<b>Số ít</b>	mein <b>Tisch</b>	mein <b>en</b> <b>Tisch</b>
	mein <b>Bett</b>	mein <b>Bett</b>
	meine <b>Lampe</b>	meine <b>Lampe</b>
<b>Số nhiều</b>	meine Möbel	meine Möbel

Tất cả các mạo từ sở hữu khác được hình thành giống như trên.

Ngoại lệ: *eueren*

Động từ đi với Nominativ: *sein*

Động từ đi với Akkusativ: *brauchen, haben, sehen*

## NGỮ PHÁP

### GENITIV-S

Việc sử dụng Genitive đối với danh từ để diễn tả ai sở hữu một cái gì đó hoặc diễn tả mối liên hệ mà từ đó đề cập tới.

Đối với Danh từ chỉ **tên riêng** hình thành sở hữu bằng cách **thêm s** vào tên đó.

→ *Carolines Kamera*.

Đối với các danh từ chỉ tên riêng kết thúc với các ký tự sau -s, -tz, -x hoặc -z, hình thành sở hữu bằng cách thêm dấu ' khi viết.

→ *Max' Kamera*.

Trong văn nói với những cái tên có đuôi như trên thường được sử dụng cấu trúc von + tên.

→ **Die Kamera von Max**.

### ÔN TẬP LẠI: VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ TRONG CÂU

#### Câu trần thuật

	Verb	
Wir	waren	in Sydney.

#### Câu hỏi bắt đầu bằng chữ cái W-

Wie lange	hatten	Julia und Sam denn Urlaub?
Wie	war	denn eure Woche?

#### Câu hỏi Có/Không

Verb		
Warst	du	auch in Melbourne?
War	das Abendessen	bei Sams Freunden schön?
Hattest	du	gestern viel Spaß?



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 10

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### THÔNG TIN VỀ THỜI GIAN

Thông tin về thời gian	Thường xuyên như thế nào?/Bao lâu?
die Sekunde die Minute (= 60 Sekunden) die Stunde (= 60 Minuten) der Tag (= 24 Stunden) die Woche das Jahr	30 Minuten täglich / pro Tag 1 bis 2 Stunden täglich / pro Tag ca. 3 Stunden pro Woche viermal im Jahr

### KỂ VỀ VIỆC SỬ DỤNG INTERNET

Wie oft nutzt du / nutzen Sie das Internet?	Ich nutze das Internet täglich / 4 Tage pro Woche / nie.
Wie lange bist du / sind Sie im Internet?	Ich bin ca. 2 Stunden / ca. 30 Minuten pro Tag im Internet. Ich bin ca. 4 Stunden pro Woche im Internet.
Wie nutzt du / nutzen Sie das Internet?	Ich chatte mit Freunden. Ich schreibe E-Mails. Ich suche in Suchmaschinen nach Informationen. Ich nutze soziale Netzwerke. Ich höre Musik. Ich lerne Englisch. Ich schreibe/lese einen Blog.

### ĐỀ NGHỊ, CHẤP NHẬN VÀ TỪ CHỐI GIÚP ĐỠ

Đề nghị giúp đỡ	Chấp nhận sự giúp đỡ	Từ chối sự giúp đỡ
Kann ich Ihnen/dir/euch helfen? Brauchen Sie / brauchst / braucht ihr du Hilfe?	Gerne. Ja, das ist sehr nett. Ja, danke.	Nein, danke. Nein, (danke,) das schaffe ich.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### BẮT CHUYỆN VÀ TRẢ LỜI AI ĐÓ

Mia!	Thomas!
Frau Wagner?	Ja, bitte?
Bist du Thomas? / Sind Sie Herr Schmitt?	Ja, (das bin ich.) / Ja, warum?
Sind Sie nicht Frau Schmitt?	Nein, ich bin Frau Wagner/ Nein, ich heiße Wagner.
Hallo, ich heiße Thomas.	Ich heiße Marlis. Hallo.
Guten Tag, ich heiße Wagner.	Schmitt. Guten Tag.

### CHÚC MỪNG VÀ TRẢ LỜI LỜI CHÚC MỪNG

#### Chúc mừng

Alles Gute (zum Geburtstag)!

Frohe Weihnachten!

Frohes neues Jahr! / Gutes neues Jahr / Prosit Neujahr!

Herzlichen Glückwunsch!

#### Trả lời lời chúc mừng

Vielen/Herzlichen Dank.

Danke, (dir/euch/Ihnen auch).

## NGỮ PHÁP

### GIỚI TỪ ĐI KÈM DATIV: AUS, BEI, MIT, NACH, SEIT, VON, ZU

	Giới từ	Mạo từ trong Dativ
der Garten	aus	dem/einem Garten
das Rezept	mit	dem/einem Rezept
die Woche	seit	der/einer Woche
die Freunde (Pl.)	von	den/Freunden <i>Im Dativ Plural haben die meisten Nomen ein -n</i>

Tương tự: keinem/keiner; meinem/meiner, deinem/deiner, ...

### GIỚI TỪ + MẠO TỪ Ở DATIV > VIẾT TẮT CỦA MẠO TỪ KHI ĐI VỚI GIỚI TỪ

<b>bei</b>		
der Arzt	bei + dem	Ich war gestern <b>beim</b> Arzt.
das Fest	bei + dem	Ich treffe ihn <b>beim</b> Fest.
<b>von</b>		
der Bahnhof	von + dem = vom	Ich hole dich <b>vom</b> Bahnhof ab.
das Büro	von + dem = vom	Sie fährt <b>vom</b> Büro ins Fitnessstudio.
<b>zu</b>		
der Garten	zu + dem = zum	Wir fahren <b>zum</b> Garten.
das Interview	zu + dem = zum	Er kommt zu spät <b>zum</b> Interview.
die Schule	zu + der = zur	Ich gehe <b>zur</b> Schule.

## NGỮ PHÁP

### MẠO TỪ XÁC ĐỊNH Ở NOMINATIV, AKKUSATIV VÀ DATIV

Nominativ	<b>der</b>	<b>das</b>	<b>die</b>	<b>die (Plural)</b>
Akkusativ	<b>den</b>	<b>das</b>	<b>die</b>	<b>die (Plural)</b>
Dativ	<b>dem</b>	<b>dem</b>	<b>der</b>	<b>den (Plural)</b>

### MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH Ở NOMINATIV, AKKUSATIV VÀ DATIV

Nominativ	<b>ein</b>	<b>ein</b>	<b>eine</b>	Ø
Akkusativ	<b>einen</b>	<b>ein</b>	<b>eine</b>	Ø
Dativ	<b>einem</b>	<b>einem</b>	<b>einer</b>	Ø
Nominativ	<b>kein</b>	<b>kein</b>	<b>keine</b>	<b>keine</b>
Akkusativ	<b>keinen</b>	<b>kein</b>	<b>keine</b>	<b>keine</b>
Dativ	<b>keinem</b>	<b>keinem</b>	<b>keiner</b>	<b>keinen</b>

Tương tự: *mein/meinen/meinem*, *mein/mein/meinem*, *meine/meine/meiner*, *meine/meine/meinen* ...





# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 11

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### HỎI VÀ TRẢ LỜI THÔNG TIN

Hỏi thông tin	Trả lời thông tin
Entschuldigung. Haben Sie ...? Haben Sie ...? / Gibt es ...?	Aber natürlich. / Ja, natürlich. / Gerne. / Hier, bitte.
Geben Sie mir bitte ... Können Sie mir bitte ... geben/zeigen?	Aber natürlich. / Ja, natürlich. / Gerne. / Hier, bitte. Ich kann Ihnen einen Plan mit den Abfahrtszeiten / den Preisen geben.
Wo bekomme ich einen Stadtplan/Briefmarken/...?	Im / In der ...
Eine Frage: Wann / Wie lange / Wie / Wo ...?	Sie können ... Um ... / Von ... bis ...
Wie viel kostet/kosten ...?	Der/Das/Die kostet / Die kosten ... Euro.

### THÔNG TIN THỜI GIAN

Der Zug hat fünf Minuten Verspätung.	Ich komme eine halbe Stunde später.
Ich bin zehn Minuten zu spät.	Ich komme in 20 Minuten.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### XIN LỖI VÌ ĐÃ TỚI MUỘN

#### Xin lỗi vì đã tới muộn

Entschuldigung, bitte.  
 Entschuldige bitte. / Entschuldigen Sie bitte, der Zug hatte Verspätung / ich hatte eine Panne / wir hatten noch ein Meeting ...  
 Ich bitte um Entschuldigung. / Es tut mir leid, ich bin zu spät.  
 Entschuldigen Sie die Verspätung.

#### Trả lời lời xin lỗi

Schon gut. / Kein Problem. / Das macht (doch) nichts.  
 Kommen Sie das nächste Mal bitte pünktlich.

### YÊU CẦU VÀ HỎI MỘT CÁCH LỊCH SỰ

Trang trọng	Thân thiện
Entschuldigung, können Sie mir helfen? Können Sie mir das (bitte) erklären?	Hilf mir bitte! Entschuldigung, kannst du mir helfen? Wie geht das (denn)? Kannst du mir das (bitte) erklären?
<b>Trả lời yêu cầu và câu hỏi lịch sự</b>	
Ja, natürlich. / Ja, gern. / Ich helfe Ihnen gern.	Ja, natürlich. / Ja, gern. / Ich helfe dir gern.
Nein, tut mir leid. / Oh, das tut mir leid. Das kann/weiß ich leider auch nicht.	

## NGỮ PHÁP

### ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG Ở DATIV

Nominativ	Dativ
ich	<b>mir</b>
du	<b>dir</b>
er	<b>ihm</b>
es	<b>ihm</b>
sie	<b>ihr</b>
wir	<b>uns</b>
ihr	<b>euch</b>
sie/Sie	<b>Ihnen</b>

#### Động từ đi với Dativ

<b>helfen</b>	Wie kann ich <b>Ihnen</b> helfen?
<b>danke</b>	Ich danke <b>Ihnen</b> !
<b>geben</b>	Gibst du <b>mir</b> den Stadtplan?
<b>zeigen</b>	Können Sie <b>uns</b> das zeigen?
<b>schenken</b>	Ich schenke <b>ihm</b> das Buch.
<b>empfehlen</b>	Ich empfehle <b>Ihnen</b> den Weißen Bock.
<b>gefallen</b>	Gefällt <b>dir</b> das Buch?

### ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG MAN

**man** ist ein unpersönliches Indefinitpronomen und kann für eine oder mehrere unbestimmte Personen stehen.

**man** + động từ ở ngôi thứ 3 số ít

*Zu einem Termin mit dem Chef kommt **man** pünktlich.*

*In Deutschland kommt **man** pünktlich.*

## NGỮ PHÁP

### ÔN TẬP LẠI ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT TRONG CÂU

Câu hỏi Có/Không?			
Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể	
Kannst	1 du heute	kommen?	

Aussage			
	Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể
Natürlich	kann	2 ich dir	helfen.

### ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TRONG CÁC TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Động từ nguyên thể thường được dùng trong các hướng dẫn sử dụng.

**Einstellungen** öffnen.

**Kopie** wählen.

Auf **Ok** drücken.



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 12

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### TỰ GIỚI THIỆU BẢN THÂN

Was kann ich für Sie tun?	Ich bin ... / Mein Name ist ... Ich habe einen Termin bei ...
Sie sind ... / Sind Sie nicht ...?	Ja, ... / Nein, ...
Ich bin ... / Mein Name ist ...	Freut mich. / Schön, dass Sie da sind. Herzlich willkommen.

### HỎI LẠI MỘT CÁCH LỊCH SỰ

#### Hỏi lại một cách lịch sự

Haben Sie das verstanden? / Ist das klar?  
 Entschuldigung, ...?  
 Bitte, ... ?  
 Wie bitte? Noch einmal, bitte.  
 Entschuldigung, was heißt das / was bedeutet ...?  
 Habe ich das richtig verstanden?

### VIẾT MỘT BỨC THƯ TRANG TRỌNG

#### Mở đầu:

Sehr geehrter Herr ..., / Sehr geehrte Frau ..., / Sehr geehrte Damen und Herren,

#### Cảm ơn:

Danke für Ihre Nachricht/E-Mail.

#### Từ chối:

Leider kann ich am ... nicht. Ich muss den Termin am ... leider absagen.

#### Đề nghị cuộc hẹn:

Geht es am ... um ...? / Können Sie am ... um ...?

#### Yêu cầu phản hồi:

Geht das bei Ihnen? Ich bitte um Rückmeldung. / Bitte geben Sie Bescheid.

#### Lời chào cuối thư:

Mit freundlichen Grüßen

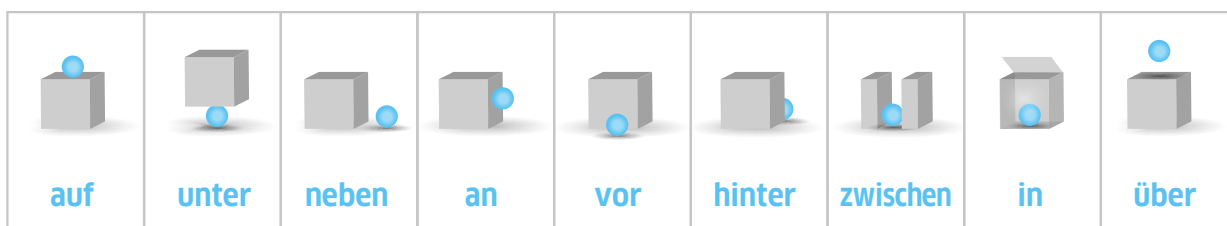
## NGỮ PHÁP

### Ở ĐÂU ...? GIỚI TỪ + DATIV

**Wo** ist der Kalender?

Der Kalender ist **auf** dem Tisch / **neben** dem Telefon / **an** der Wand.

Wo ist das Plakat?	<b>an:</b> an dem = am	An der Wand. / Am Regal.
Wo ist das Handy?	<b>auf</b>	Auf dem Tisch.
Wo ist das Buch?	<b>in:</b> in dem = im	In der Tasche. / Im Schrank.
Wo ist der Stift?	<b>neben</b>	Neben dem Telefon.
Wo ist der Drucker?	<b>zwischen</b>	Zwischen dem Regal und dem Schrank. / Zwischen den Regalen.
Wo sind die Visitenkarten?	<b>vor/hinter</b>	Vor/hinter dem Telefon.
Wo ist das Plakat?	<b>über/unter</b>	Über/Unter dem Tisch.



### TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

*zuerst > dann/danach/später > zuletzt*

Zuerst erklären wir das Konzept.

Dann sprechen wir über die Ideen.

...

Zuletzt machen wir einen Zeitplan.



## NGỮ PHÁP

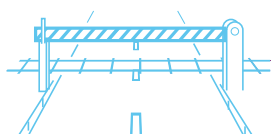
### ÔN TẬP LẠI VỊ TRÍ CÁC THÀNH PHẦN TRONG CÂU

<b>Sie</b>	putzt	<b>zuerst</b>	das Bad.
<b>Zuerst</b>	putzt	<b>sie</b>	das Bad.

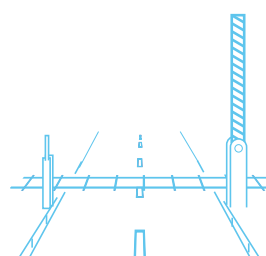
### DÜRFEN

ich	darf
du	darfst
er, es, sie	darf
wir	dürfen
ihr	dürft
sie/Sie	dürfen

### (NICHT) DÜRFEN / (NICHT) MÜSSEN



Man **muss** hier warten.



Man **muss** hier **nicht** warten.



Man **darf** hier telefonieren.



Man **darf** hier **nicht** telefonieren.



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 13

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### THÔNG TIN CÁ NHÂN

Wie heißen Sie / heißt du?	Ich heiße ... / Ich bin ...
Wo wohnen Sie / wohnst du? Wo leben Sie / lebst du?	Ich wohne in ... / in einem Dorf. Ich lebe in ... / in der Stadt.
Wo ist das?	Das ist in ...
Wie alt bist du / sind Sie? Wie alt ist ...?	Ich bin 25 Jahre alt. / Ich bin 25. / 25. Er/Sie ist 25 Jahre alt. / Er/Sie ist 25. / 25.
Was machen Sie / machst du beruflich?	Ich bin ... (von Beruf). / Ich arbeite als ...

### HỨA HẸN

Ich mache das morgen/später/gleich.	Wirklich?/Versprochen?
Versprochen!	Gut./Danke.

### YÊU CẦU

#### Yêu cầu/Hỏi

Gibst du mir bitte ...? / Geben Sie mir bitte ...?  
Kannst du bitte ...? / Können Sie bitte ...?

#### Trả lời/Đáp lại lời yêu cầu

Ja, natürlich. / Na klar. / Gerne. / Ja, das mache ich sofort.

### THÔNG TIN THỜI GIAN VÀ TUỔI TÁC

Wann war das?	Das war vor 60 Jahren.
Wie alt warst du da?	Da war ich 19.
Das ist 2008 (zweitausendacht). Das war dein erster Schultag.	
Das war Weihnachten 1995 (neunzehnhundertfünfundneunzig). Da waren wir in Argentinien.	

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### TẢ TRANH

#### **Ai?**

Das ist / Das sind ...

Da war er/sie ... Jahre alt.

Hier sieht man ...

Auf dem Foto ist/sind ...

#### **Cái gì?/Khi nào?**

Das war die Hochzeit von ...

Das war Weihnachten 2010 (zweitausendzehn).

Das war vor ... Jahren.

Das ist 1993 (neunzehnhundertdreiundneunzig).

#### **Ở đâu?**

Hier sind wir bei meinen Eltern ...

Das ist bei Oma und Opa ...

Hier sind wir in Italien.

## NGỮ PHÁP

### GIỚI TỪ ĐI KÈM AKKUSATIV OHNE, FÜR

der Bus	ohne <b>den</b> Bus
das Auto	ohne <b>das</b> Auto
die Frau	für <b>die</b> Frau
die Kinder (Pl.)	für die Kinder
ich, du	für/ohne mich, dich ...

### GIỚI TỪ ĐI KÈM DATIV: MIT

der Bus	mit <b>dem</b> Bus
das Fahrrad	mit <b>dem</b> Fahrrad
die Oma	mit <b>der</b> Oma
die Kinder (Pl.)	mit den Kindern
ich, du ...	mit mir, dir ...
ebenso: aus, bei ...	

### ÔN TẬP LẠI CÂU MỆNH LỆNH

#### Imperativ *du/ihr*

du räumst auf du bringst mit du rufst an du kaufst	→ Räum → Bring → Ruf → Kauf	1	dein Zimmer Wein und Obst die Firma Novotec Brot und Butter.	<b>auf! mit! an!</b>
ihr räumt auf ihr bestellt	→ Räumt → Bestellt		eure Zimmer euch doch eine Pizza.	<b>auf!</b>

## NGỮ PHÁP

### ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU SOLLEN

ich	<b>soll</b>
du	sollst
er/es/sie	<b>soll</b>
wir	sollen
ihr	sollt
sie/Sie	sollen

Papa schreibt, ...

... ich	<b>soll</b>	die Wäsche	<b>aufhängen.</b>
... Lina	<b>soll</b>	Englischvokabeln	<b>lernen.</b>
... wir	<b>sollen</b>	unsere Zimmer	<b>aufräumen.</b>

### ÔN TẬP LẠI ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU TRONG CÂU

	Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể
Lina	<b>soll</b>	Englischvokabeln	<b>lernen.</b>
Wir	<b>sollen</b>	für das Abendessen	<b>einkaufen.</b>

## NGỮ PHÁP

### TỪ ĐỀ HỎI

Nominativ	<b>Wer?</b>	Wer ist das? – Mein Sohn.
Akkusativ	<b>Wen?</b>	Wen triffst du heute Abend? – Einen Freund.
Dativ	<b>Wem?</b>	Mit wem gehst du ins Konzert? – Mit meiner Mutter.

### MẠO TỪ CHỈ ĐỊNH

	maskulin	neutrum	feminin	Plural
<b>Nominativ</b>	dies <b>er</b>	dies <b>es</b>	dies <b>e</b>	diese
<b>Akkusativ</b>	dies <b>en</b>	dies <b>es</b>	dies <b>e</b>	diese
<b>Dativ</b>	dies <b>em</b>	dies <b>em</b>	dies <b>er</b>	dies <b>en</b>



# DEUTSCH ONLINE A1

**CHƯƠNG 14**

**TÓM TẮT MẪU CÂU**

**VÀ NGỮ PHÁP**



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.



## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### TỰ GIỚI THIỆU BẢN THÂN

<b>Tên</b>	Ich heiße ... / Mein Name ist ... / Ich bin ...
<b>Tuổi</b>	Ich bin ... (Jahre alt).
<b>Đất nước</b>	Ich komme aus ...
<b>Nơi cư trú</b>	Ich wohne in ...
<b>Ngôn ngữ</b>	Ich spreche/kann ...
<b>Nghề nghiệp</b>	Ich bin ... / Ich arbeite als ...
<b>Sở thích</b>	Ich spiele/mache/... gern. Mein Hobby ist ... / Meine Hobbys sind ...

### THỂ HIỆN MONG MUỐN

Ich <b>möchte/will</b> ...	... (nicht) reisen. ... Tourismus/... studieren. ... als Sportlehrer/... arbeiten. ...
----------------------------	---

### ĐÁNH GIÁ MỘT CÁI GÌ ĐÓ

Er/Es/Sie ist / Sie sind nicht in Ordnung / okay. Er/Es/Sie ist / Sie sind nicht gut.	Er/Es/Sie ist / Sie sind in Ordnung / okay. Er/Es/Sie ist / Sie sind gut.	Er/Es/Sie ist / Sie sind total in Ordnung / okay. Er/Es/Sie ist / Sie sind sehr gut.
--	--	---

## NGỮ PHÁP

### ÔN TẬP LẠI ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT TRONG CÂU

Câu trần thuật và câu hỏi có từ để hỏi W

	Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể
Tobias Warum	will muss	2 als Sportlehrer er	arbeiten. arbeiten?

Câu hỏi Có/Không?

Động từ khiếm khuyết	Khung câu	Động từ nguyên thể	
Möchte Kann	1 er mit Kindern er Englisch	arbeiten? sprechen?	

## NGỮ PHÁP

### PERFEKT – NÓI VỀ NHỮNG CHUYỆN TRONG QUÁ KHỨ

Trong tiếng Đức, Perfekt được thành lập bởi **haben/sein** và **Partizip II**.

	Trợ động từ	Khung câu	Partizip II
Julian Gestern	hat ist	gestern viele Interviews Julian ins Stadtzentrum	gemacht. gefahren.

#### Cách thành lập Partizip II:

##### Động từ có quy tắc: ge- ... -(e)t

machen → **gemacht**

zeigen → **gezeigt**

##### Động từ bất quy tắc: ge- ... -en

fahren → **gefahren**

sehen → **gesehen**

Perfekt với **sein**: Động từ chuyển động A → B

Er ist gestern nach Hamburg gefahren.

→ gehen, fahren, kommen, ...

**Chú ý:** bleiben

## NGỮ PHÁP

### VỊ TRÍ ĐỘNG TỪ TRONG CÂU

Câu trần thuật và câu hỏi có từ để hỏi

	Trợ động từ	Khung câu	Partizip II
Julian Warum	hat sind	viele Interviews Sie zu spät zum Meeting	gemacht. gekommen?

Câu hỏi Có/Không?

Trợ động từ	Khung câu	Partizip II	
Hast	du lange auf mich	gewartet?	

### ÔN TẬP LẠI VỊ TRÍ GIỚI TỪ TRONG CÂU

Sie Nach der Schule	hat hat	nach der Schule sie	eine Ausbildung eine Ausbildung	gemacht. gemacht.
------------------------	------------	------------------------	------------------------------------	----------------------

Trong câu trần thuật, chủ ngữ có thể đứng **trước** hoặc **sau động từ**. Động từ luôn đứng vị trí số 2.

## NGỮ PHÁP

## ÔN TẬP LẠI THÔNG TIN NGÀY THÁNG

Welches Datum ist heute?	Wann haben Sie Geburtstag?
<b>Der</b> <b>erste</b> (1.) zweite (2.) <b>dritte</b> (3.) siebte (7.) dreizehnte (13.) siebenundzwanzigste (27.)	<b>Am</b> <b>ersten</b> (1.) zweiten (2.) <b>dritten</b> (3.) siebten (7.) dreizehnten (13.) siebenundzwanzigsten (27.)
<b>Wann sind Sie geboren?</b>	
<b>Am</b> <b>ersten</b> (1.) zweiten (2.) <b>dritten</b> (3.) siebten (7.) dreizehnten (13.) siebenundzwanzigsten (27.)	Juni <b>1975</b> (neunzehnhundertfünfundsiebzig). Juni <b>1990</b> (neunzehnhundertneunzig). Juni <b>2005</b> (zweitausendfünf).



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 15

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**


Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### MIÊU TẢ CHỖ ĐAU, NÓI VỚI BÁC SĨ LÀ BẠN BỊ LÀM SAO

Was fehlt Ihnen?	Der/Mein <b>Arm</b> / Das/Mein <b>Bein</b> / Die/Meine <b>Schulter</b> / ... tut weh.
Was tut Ihnen weh?	Die/Meine Augen/Beine/Arme/ ... tun weh.
Haben Sie Schmerzen?	Ich habe Rückenschmerzen/Bauchschmerzen/Kopfschmerzen/ ... Ich habe Husten/Schnupfen/Fieber.

### ĐAU MỘT CHÚT VÀ RẤT ĐAU

		
Ich habe <b>keine</b> Schmerzen.	Ich habe <b>leichte</b> Schmerzen.	Ich habe <b>starke</b> Schmerzen.

### THỂ HIỆN VÀ ĐÁP LẠI NIỀM VUI, SỰ TIẾC NUỐI VÀ SỰ NGẠC NHIÊN

<b>Sự vui mừng</b> Ist das nicht toll! Ich bin glücklich, und du? Glückwunsch!	Ja, super. / Finde ich auch. Sehr. Danke!
<b>Sự tiếc nuối</b> Leider. Das ist schade! Das tut mir leid!	
<b>Sự ngạc nhiên</b> Komisch! Das ist ja komisch! Wie komisch!	Ja, sehr komisch!

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### ĐỀ XUẤT CÁC CUỘC HẸN - NÓI VỀ CÁC CUỘC HẸN

Haben Sie <b>vor</b> 9:00 Uhr Zeit?	Das ist <b>zu früh</b> . Ich muss meine Kinder zur Schule bringen.
Kann ich dich <b>nach</b> 23:00 Uhr anrufen?	Das ist <b>zu spät</b> . Da schlafe ich schon. Ich muss morgen um 8:00 Uhr in der Arbeit sein.

### MÔ TẢ QUÁ KHỨ, HIỆN TẠI, TƯƠNG LAI

vor zwei/drei/... Tagen	gestern	jetzt/heute	morgen
Sie hatte vor zwei Tagen eine Präsentation.	Er hatte gestern Geburtstag. Ich habe ihn besucht.	Sie hat heute ein Meeting.	Sie gehen morgen ins Kino.

### GIẢI THÍCH, NÊU LÝ DO

<b>Warum</b> kommst du nicht? / <b>Warum</b> ...	Ich habe keine Zeit. Entschuldige, ich kann heute nicht. Entschuldige, das habe ich total vergessen. Ich kann heute leider nicht kommen. Ich bin krank.
--	--

### CHO LỜI KHUYÊN

#### Câu mệnh lệnh

Gehen Sie doch joggen.  
Mach einen Sportkurs.

#### Câu có động từ khiếm khuyết

Sie müssen gesund essen und mehr Sport machen.  
So kannst du abnehmen.

#### Cấu trúc động từ nguyên thể

Nicht rauchen!  
Keinen Alkohol trinken!



## NGỮ PHÁP

### DẠNG PERFECT CỦA ĐỘNG TỪ TÁCH VÀ ĐỘNG TỪ CÓ ĐUÔI -IEREN

Động từ có đuôi <i>-ieren</i>	Động từ tách
<b>Partizip: ...t</b>  Ich habe trainiert. Er hat telefoniert.	<b>Động từ có quy tắc:</b> <b>Partizip: ...ge...(e)t</b>  Sie hat das Zimmer aufgeräumt.  <b>Động từ bất quy tắc:</b> <b>Partizip: ...ge...en</b>  Er ist am Montag angekommen.

### PARTIZIP PERFECT CỦA ĐỘNG TỪ TÁCH

Trong tiếng Đức, có những động từ có những tiền tố không tách rời, ví dụ:  
**besuchen**, **bekommen**, **entschuldigen**, **erklären**, **vergessen** ...

Những động từ có tiền tố không tách rời có quá khứ phân từ không có **ge-**.

**Partizip:**

**Động từ có quy tắc: ...t**  
 Meine Mutter hat uns **besucht**.

**Động từ bất quy tắc: ...en**  
 Ich habe das Medikament **vergessen**.

## NGỮ PHÁP

### ÔN TẬP LẠI PERFECT VỚI *HABEN* HOẶC *SEIN*

Trong tiếng Đức, Perfekt được hình thành bởi **haben/sein** và **Partizip II**.

Perfekt với **sein**: Động từ chuyển động A → B

*Ich **bin** nach Hamburg **gefahren**.*

→ gehen, fahren, kommen, reisen, schwimmen

**Chú ý:** bleiben, passieren

**Mẹo học:** Các bạn hãy học động từ với sein với ví dụ.

### ÔN TẬP LẠI CÂU MỆNH LỆNH

#### Imperativ *du/ihr/Sie*

du stehst du hältst	→ Steh → Halt(e)	1	auf beiden Beinen! den Rücken gerade!
ihr steht ihr haltet Sie halten	→ Steht → Haltet → Halten		auf beiden Beinen! den Rücken gerade! Sie den Rücken gerade!



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 16

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### HỎI THÔNG TIN VÀ TRẢ LỜI

Entschuldigung, wo finde ich ... / wo gibt es ... /  
wo sind ...?  
Ich suche ... / Ich brauche ...  
Haben Sie ...?

... finden Sie im ersten/zweiten/dritten ... Stock.  
... gibt es im ersten/zweiten/... Stock.  
... gibt es im Erdgeschoss/Untergeschoss.  
Tut mir leid, ... haben wir nicht.

### XÁC NHẬN

Stimmt das? / Richtig?

Ja. / Das ist richtig. /  
Doch./Stimmt./Genau (so).

### THỂ HIỆN SỰ HÀI LÒNG VÀ KHÔNG HÀI LÒNG

Wie gefällt Ihnen/dir ...?



... gefällt mir (sehr) gut.  
Ich finde ... schön/toll/elegant/bequem ...



... gefällt mir (gar) nicht / nicht so gut.

Wie finden Sie ...?



(Sehr) schön/toll/super/schick/elegant.



Nicht so schön. / Nicht so gut.

Wie passt Ihnen/dir ...?



... passt (sehr) gut.



Nicht so gut.  
... ist zu eng/weit/kurz/lang/groß/ klein.

Welche Farbe mögen Sie / magst du gern?

Ich mag/liebe Grün/Blau/Gelb/...

Ich mag/liebe ...  
Ich trage gern ...  
... sind modern/schick/klassisch/bequem.  
Meine Lieblingsfarbe ist Blau/Grün/Gelb/Rot/...

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### ETWAS, MEHR, NICHTS, ALLES

#### Trò chuyện khi mua sắm

Möchten Sie <b>noch etwas</b> ?	Ja, ... bitte.
Darf es <b>noch etwas</b> sein?	Ja, ich brauche noch ...
Sonst <b>noch etwas</b> ?	Nein, danke, ich brauche <b>nichts mehr</b> .
Brauchen Sie <b>noch etwas</b> ?	Nein, danke, das ist <b>alles</b> .
Darf es <b>etwas mehr</b> sein?	Ja, noch <b>ein bisschen</b> / Ja, noch <b>etwas mehr</b> , bitte.
Möchtest du auch <b>etwas</b> essen?	Nein, danke. Ja, ich esse auch <b>etwas</b> . Ich nehme ... Nein, ich esse <b>nichts</b> .

### ÔN TẬP LẠI CÁCH NÓI SỐ LƯỢNG

ein Liter = **1 l**      ein Gramm = **1 g**      ein Pfund / 500 Gramm = **500 g**      ein Kilo(gramm) = **1 kg**

### ÔN TẬP LẠI CÁCH NÓI GIÁ CẢ

Man schreibt **1,50 Euro**. Man sagt **ein Euro fünfzig** oder **eins fünfzig**.

Man schreibt **2,99 Euro**. Man sagt **zwei Euro neunundneunzig** oder **zwei neunundneunzig**.

## NGỮ PHÁP

### MẠO TỪ SỞ HỮU Ở DATIV

Nominativ	Dativ
mein Freund	mein <b>em</b> Freund
mein Kind	mein <b>em</b> Kind
meine Mutter	mein <b>er</b> Mutter
meine Freundinnen	mein <b>en</b> Freundinnen
<p>mạo từ sở hữu <i>dein, sein, ihr, unser, euer, Ihr</i> được chia tương tự.            Chú ý: euer → eu<b>e</b>rem/eu<b>e</b>rer/eu<b>e</b>ren</p>	

### ÔN TẬP LẠI ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG Ở DATIV

Nominativ	Dativ
ich	<b>mir</b>
du	<b>dir</b>
er	<b>ihm</b>
es	<b>ihm</b>
sie	<b>ihr</b>
wir	<b>uns</b>
ihr	<b>euch</b>
sie/Sie	<b>Ihnen</b>
<p><b>Động từ với Dativ</b>  <b>helfen:</b> Kann ich <b>Ihnen</b> helfen?  <b>gefallen:</b> Gefällt <b>dir</b> das Buch?  <b>stehen:</b> Das Kleid steht <b>ihr</b> sehr gut.  <b>passen:</b> Passt <b>ihm</b> der Pullover?</p>	

## NGỮ PHÁP

## WELCHER? → DIESER.

	Nominativ		Akkusativ	
der Rock	welcher?	dieser	welchen?	diesen
das T-Shirt	welches?	dieses	welches?	dieses
die Jeans	welche?	diese	welche?	diese
die Schuhe	welche?	diese	welche?	diese

Das Hemd gefällt mir.	Welches Hemd?	Dieses.
Ich finde diesen Rock schön.	Welchen Rock?	Diesen da.



# DEUTSCH ONLINE A1

**CHƯƠNG 17**

**TÓM TẮT MẪU CÂU**

**VÀ NGỮ PHÁP**



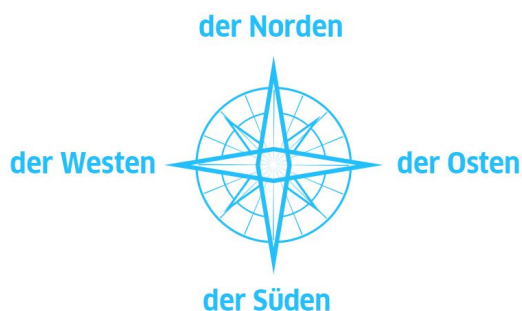
**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.



## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### PHƯƠNG HƯỚNG



München liegt **im Süden** von Deutschland.

### KHOẢNG CÁCH

Wie weit ist es nach Berlin? – Von München nach Berlin sind es 584 Kilometer.

Wie weit ist es zum Hotel? – Von der Haltestelle zum Hotel sind es circa 500 Meter.

1000 Meter (m) = 1 Kilometer (km).

### HỎI THÔNG TIN TRONG EMAILS

#### Mở đầu

Sehr geehrte Damen und Herren / Sehr geehrte Frau ... / Sehr geehrter Herr ...

#### Nội dung

Können Sie mir/uns ... schicken?

Haben Sie Angebote für ...?

Wie viel kostet/kosten ...?

Kann ich / können wir ... reservieren/mieten?

#### Cuối thư

Vielen Dank für ...

#### Lời chào cuối thư










Mit freundlichen Grüßen

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### PHÀN NÀN VÀ TRẢ LỜI


Phàn nàn	Xin lỗi/Trả lời
Entschuldigung. Ich habe ein Problem.	Wie kann ich Ihnen helfen?
Mein Essen ist kalt.	Bitte entschuldigen Sie. Das tut mir/uns (sehr) leid.
In unserem Zimmer ist es zu warm / zu kalt / zu laut.	Möchten Sie ein anderes Zimmer?
... ist kaputt / funktioniert nicht.	Wir reparieren das sofort.
Können Sie ... bringen/reparieren/...?	Natürlich. Sofort.
Können Sie uns ein anderes Zimmer geben?	Das geht leider nicht.

### MÔ TẢ THỜI TIẾT

		
Die Sonne scheint. Es ist sonnig.	Es regnet.	Es schneit.
		
Es ist bewölkt.	Es ist windig.	Es ist warm.
		
Es ist kalt.	Es sind 5 Grad unter Null. / Es sind minus 5 Grad.	Es sind 7 Grad über Null. / Es sind plus 7 Grad.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### DỰ BÁO THỜI TIẾT

	
Am Morgen ist es noch kalt.	Am Nachmittag wird es warm.
Am Nachmittag ist es sonnig.	In der Nacht wird es bewölkt.

### THỂ HIỆN HY VỌNG, THẤT VỌNG, THỜ Ơ VÀ LO LẮNG

<b>Hy vọng</b>	
Es regnet heute.	Hoffentlich wird es morgen sonnig.
<b>Thất vọng</b>	
Leider regnet es heute.	Das ist schade!
<b>Thờ ơ</b>	
Das Zimmer ist klein.	Egal. / Na und? Das ist mir egal.
<b>Lo lắng</b>	
Ich habe Angst.	

### NÓI VỀ MÙA YÊU THÍCH

Ich mag den ... / Mein Lieblingsmonat ist der ...  
 Im ... ist es warm/kalt/windig/sonnig/...  
 Im ... ist/sind es plus/minus ... Grad  
 Im ... regnet/schneit es (oft/manchmal/nicht).  
 Im ... scheint die Sonne (oft/manchmal/nicht).  
 Man kann wandern / spazieren gehen / grillen / baden / Ski fahren / ...

## NGỮ PHÁP

### WOHIN? – GIỚI TỪ + AKKUSATIV

Wohin?	Giới từ + Akkusativ
Wohin fahren wir?	<b>Nach</b> München, Basel, Istanbul ... Marokko, Norwegen, Spanien ... (tên của thành phố và đất nước không có mạo từ) <b>in den</b> Iran / <b>in die</b> Türkei, <b>in die</b> Schweiz/ <b>in die</b> USA, ... (tên của đất nước có mạo từ) <b>in den</b> Süden ...
Wohin gehen wir?	<b>in den</b> Park / <b>ins</b> Kino / <b>in die</b> Stadt in das = ins

### ÔN TẬP LẠI: WO IST ...? – GIỚI TỪ + DATIV

Wo ist der Koffer?










Der Koffer ist **unter** dem Tisch / **neben** dem Bett / **an** der Tür.

in dem = im

Der Koffer ist **im** Schrank.

an dem = am

Der Koffer ist **am** Bett.

								
<b>auf</b>	<b>unter</b>	<b>neben</b>	<b>an</b>	<b>vor</b>	<b>hinter</b>	<b>zwischen</b>	<b>in</b>	<b>über</b>

## NGỮ PHÁP

### KHI ĐÓNG GÓI HÀNH LÝ

#### Wohin stellt/legt/hängt er ...? – Präposition + Akkusativ

Er **stellt** den Rucksack in **den Schrank**.

Er **legt** den Rucksack neben **das Regal**.

Er **hängt** den Rucksack an **die Wand**.

in das = ins

an das = ans

#### Wo steht/liegt/hängt ...? – Präposition + Dativ

Der Rucksack **steht** unter **dem Tisch**.

Der Rucksack **liegt** auf **dem Bett**.

Der Rucksack **hängt** an **der Tür**.

in dem = im

an dem = am



# DEUTSCH ONLINE A1

CHƯƠNG 18

TÓM TẮT MẪU CÂU

VÀ NGỮ PHÁP



**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### MÔ TẢ THÓI QUEN

#### jede/jeder/jedes

##### jede Nacht

Ich muss nicht jede Nacht arbeiten.

##### jedes Jahr/Wochenende

Ich mache jedes Jahr Urlaub in Italien.

##### jeden Morgen/Tag/Mittag/Abend/Montag/Monat/ ...

Ich mache jeden Montag Sport.

##### immer

Ich bin vormittags immer im Büro.

### HỎI ĐƯỜNG VÀ CHỈ ĐƯỜNG

Entschuldigung, ich habe eine Frage. /  
Entschuldigung, können Sie mir helfen?  
Wo finde ich ... / ist ...?  
Entschuldigung. Wo ist ...?



Ja, bitte.

Das ist ganz einfach. Gehen Sie rechts → /links ← /  
geradeaus ↑ und dann ...

Da ist ...

Gehen Sie nach rechts → /links ← in die ...straße.

Also hier rechts und dann ...?

Ja, (richtig/genau).

Vielen Dank.

Bitte, gern.



Tut mir leid. Ich bin nicht von hier.



Tut mir leid, das weiß ich nicht.

## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### Ở GA TÀU

Wann fährt der Zug nach ... ab?	Um ...
Wo fährt der Zug nach ... ab?	Auf Gleis ...
Wann komme ich in ... an?	Um ...
Wo muss ich umsteigen?	In Bonn / Am Goetheplatz / Am Theater / An der Luisenstraße / ...
Was / Wie viel kostet ein Ticket / eine Fahrkarte nach ...? Ein Ticket / Eine Fahrkarte nach ...	Einfach oder hin und zurück?

### SỰ CHO PHÉP/SỰ CHẤP THUẬN

Darf/Kann man hier ...? Ist ... hier erlaubt?	 (Ja) natürlich./Gerne. Ja, hier ist ... erlaubt. Hier dürfen/können Sie ....
	 Nein, tut mir leid. / Das ist hier verboten. / Bitte nicht. Nein, hier ist ... verboten.



## BẠN NÓI NHƯ THẾ NÀO

### THỂ HIỆN MONG MUỐN

#### **lieber**

Möchtest du einen Tee? – Nein, *lieber* Kaffee.  
Möchtest du wandern? – Nein, *lieber* Fahrrad fahren.

#### **mehr**

Ich möchte *mehr* Urlaub haben.  
Ich brauche *mehr* Kunden.

### SO SÁNH CÁI GÌ ĐÓ

Die Kollegen sind so alt wie ich.  
Viele Kollegen sind 30, wie ich.  
Die Kollegen sind gleich alt.

## NGỮ PHÁP

### NÓI CÂU SỬ DỤNG CÁC TỪ NỐI *UND, ODER, ABER, DENN*

#### **und (Liệt kê)**

Ich arbeite in einem Coworking-Büro **und** nutze oft den Meeting-Raum.

#### **oder (Lựa chọn)**

Man kann zu Hause arbeiten **oder** einen Schreibtisch mieten.

#### **aber (Tương phản)**

Man arbeitet sehr flexibel, **aber** man arbeitet oft auch am Wochenende.

#### **denn (Lý do)**

Ein Studium ist wichtig, **denn** man lernt viel.

### NÓI CÂU SỬ DỤNG CÁC TỪ NỐI *UND, ODER, ABER, DENN*

Câu 1				Câu 2		
Ich	1	arbeite	und	(ich)	1	habe
Man		arbeitet	oder	(man)		mietet
Der Job		macht	aber	ich		arbeite
Ich arbeite		gern	denn	das		ist
		viel				nicht oft Urlaub.
		zu Hause				ein Büro.
		Spaß,				zu viel.
		online,				praktisch.

Trong câu có *und, oder, aber* bạn có thể bỏ chủ ngữ và động từ trong câu thứ hai nếu chủ ngữ và động từ trong câu thứ hai giống chủ ngữ và động từ trong câu thứ nhất.

Nhưng trước *aber* và *denn* luôn có dấu phẩy!